

VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG TRUYỀN THỐNG ĐÓNG GÓP CHO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HÀN QUỐC

Cao Thúy Oanh

Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Văn Hiến

Tóm tắt. Hàn Quốc đã đạt được sự tăng trưởng kinh tế đáng kinh ngạc và thường được nhắc đến như “Kỳ tích của châu Á” trong hơn 5 thập kỉ vừa qua. Bên cạnh những nghiên cứu, phân tích nguyên nhân, động lực cho quá trình phát triển ấy ở góc độ kinh tế, chính trị, chính sách phát triển của chính phủ thì văn hóa cộng đồng truyền thống cũng được minh chứng là một trong những yếu tố quan trọng nhất đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội. Bài viết này giải thích về những yếu tố trong văn hóa cộng đồng truyền thống của người Hàn Quốc bao gồm văn hóa cộng đồng ảnh hưởng từ Nho giáo và tập quán hợp tác cộng đồng làng. Bên cạnh đó còn đề cập đến tác động của các yếu tố văn hóa ấy trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội từ năm 1960.

Từ khóa: văn hóa cộng đồng truyền thống, phát triển kinh tế xã hội, kỳ tích sông Hàn.

1. Mở đầu

Những năm cuối thập kỉ 60 của thế kỉ XX, Hàn Quốc vốn được biết đến là một trong những quốc gia nông nghiệp nghèo nhất thế giới, kinh tế chìm trong đói nghèo, lạc hậu và chậm phát triển vào bậc nhất Châu Á với thu nhập bình quân đầu người chỉ đạt 67 USD vào năm 1953 [1; tr.2] sau khi kết thúc nội chiến 1950-1953. Thế nhưng, Hàn Quốc đã tiến hành phát triển kinh tế một cách kiên trì, bền bỉ từ năm 1962 và trong nửa thế kỉ qua, Hàn Quốc đã đạt được thành quả vô cùng to lớn về phát triển kinh tế với “Kỳ tích sông Hán” – một quá trình nỗ lực, phấn đấu phi thường làm chuyển đổi căn bản nền kinh tế Hàn Quốc, đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử của dân tộc. Ngoài lĩnh vực kinh tế, cả tốc độ dân chủ hóa công ty và phát triển xã hội công dân của Hàn Quốc cũng tạo ra những kỳ tích mà ít có quốc gia nào mới trỗi dậy sau chiến tranh thế giới thứ hai có thể sánh kịp. Tất nhiên, để vươn đến chuẩn mực về chính trị - đạo đức xã hội – giáo dục – văn hóa thì Hàn Quốc vẫn còn cả một chặng đường dài phía trước, nhưng khi so sánh Hàn Quốc với các quốc gia từng xếp ngang hàng vào thập niên 1950-1960 thì những thành tựu ấy đáng để trân trọng và học hỏi.

Nghiên cứu hiện tượng cất cánh về kinh tế, xã hội của Hàn Quốc đã có rất nhiều góc độ tiếp cận như kinh tế, chính trị, xã hội, thể chế. Các nhà nghiên cứu trước đây đã tập trung phân tích những nguyên nhân mang lại bước chuyển biến vượt bậc của kinh tế Hàn Quốc dưới góc độ kinh tế, xã hội, phát triển đô thị, dân chủ hóa, thể chế chính trị. Nhưng để hiểu được nguyên nhân và động lực phát triển ấy thì cần một sự quan sát và phân tích ở tầng sâu của văn hóa. Ứng dụng trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa xã hội, thông qua cách nhìn của một ngành khoa học xã hội nhân văn, văn hóa là một lĩnh vực tri thức ứng dụng nghiên cứu các vấn đề sản xuất tinh thần, xây dựng và truyền bá giá trị tinh thần vào trong đời sống. Cụ thể đó chính là văn hóa cộng

Ngày nhận bài: 11/1/2022. Ngày sửa bài: 27/1/2022. Ngày nhận đăng: 3/2/2022.

Tác giả liên hệ: Cao Thúy Oanh. Địa chỉ e-mail: caoanh227@gmail.com

đồng, yếu tố được xem là góp phần không nhỏ cho quá trình phát triển của Hàn Quốc thập niên 1960.

Phan Thị Thu Hiền (2015) trong nghiên cứu *Nghiên cứu Chủ nghĩa cộng đồng trong văn hóa doanh nghiệp Việt Nam và Hàn Quốc* đã so sánh văn hóa doanh nghiệp Việt Nam và Hàn Quốc, tập trung so sánh chủ nghĩa tập thể trong văn hóa doanh nghiệp Việt Nam và Hàn Quốc. Tác giả đã nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống về chủ nghĩa cộng đồng của Hàn Quốc và Việt Nam, đặc biệt những nghiên cứu so sánh làm rõ đặc điểm tương đồng cũng như sắc thái đặc thù giữa hai dân tộc. Cộng đồng mà người Hàn Quốc coi trọng và gắn bó sâu sắc nhất, chính là gia đình, gia tộc. Trong khi Hàn Quốc nổi bật với chủ nghĩa gia tộc thì Việt Nam lại nổi bật với chủ nghĩa cộng đồng làng xã [2; tr.5]. Nghiên cứu của tác giả có đề cập đến chủ nghĩa cộng đồng của Hàn Quốc dựa trên chủ nghĩa gia tộc, nhưng chưa xét đến các yếu tố khác góp phần hình thành nên chủ nghĩa cộng đồng.

Nghiên cứu của Han Tae Son (1998) với đề tài *Ý nghĩa văn hóa xã hội của hành vi uống rượu: Trọng tâm theo văn hóa cộng đồng* đã nghiên cứu về tính cộng đồng trong hành vi uống rượu của người Hàn Quốc hiện đại, xem xét văn hóa hành vi uống rượu mang tính cộng đồng trong xã hội truyền thống và sự kế thừa văn hóa ấy trong xã hội hiện đại. Vì đây là hành vi sinh hoạt mang tính cộng đồng nhưng lại có thể mang đến những tác động tiêu cực nếu không được định hướng nên nghiên cứu này cũng đưa ra những gợi ý, kiến nghị về chính sách định hướng mang tính hệ thống cho văn hóa cộng đồng trong hành vi uống rượu. Báo cáo này lấy trọng tâm là văn hóa cộng đồng để phân tích đặc trưng của văn hóa uống rượu và căn cứ vào đó để đưa ra phương án cải thiện chính sách [3; tr.36]. Nghiên cứu này lấy văn hóa cộng đồng làm bối cảnh và nền tảng nghiên cứu, nên không đi sâu phân tích nguồn gốc của văn hóa cộng đồng của dân tộc Hàn.

Lee Jong Hyun nghiên cứu về gen văn hóa của Hàn Quốc và tinh thần cộng đồng (Lee Jong Hyun, 2017), nghiên cứu của tác giả đã đưa ra những phản ánh về hiện trạng do sự tràn ngập của các sản phẩm văn hóa toàn cầu, kết quả là văn hóa truyền thống mất đi vị trí của mình trước nền văn hóa toàn cầu, và bản sắc văn hóa của Hàn Quốc đang bị lung lay gốc rễ. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này đã tiến hành nghiên cứu xem xét lại gen văn hóa của người Hàn Quốc nhằm bảo tồn bản sắc văn hóa của đất nước Hàn Quốc. Tác giả cho rằng ý thức cộng đồng dựa trên chế độ gia đình phụ hệ là tư tưởng trọng tâm, là gen văn hóa của người Hàn Quốc. Tuy nhiên, ở Hàn Quốc hiện đại, ý thức cộng đồng không còn được tìm thấy do quá trình cá nhân hóa. Do đó, tác giả đã phản ánh về việc làm thế nào gen văn hóa truyền thống và ý thức cộng đồng được khôi phục [4; tr.150]. Nghiên cứu này đề cập đến chủ nghĩa cộng đồng hình thành từ gen văn hóa, từ chế độ gia đình phụ hệ, nghiên cứu này chưa phác họa bức tranh tổng thể của quá trình hình thành nên gen văn hóa và ý thức cộng đồng của người Hàn Quốc.

Oh Se Young trong nghiên cứu *Suy ngẫm về văn hóa ẩm thực của Hàn Quốc và tính cộng đồng* (Oh Se Young, 2004) đã xem xét văn hóa ẩm thực ở Hàn Quốc liên quan đến chủ nghĩa tập thể thông qua tổng quan tài liệu. Dựa trên những bằng chứng về nguồn gốc dòng họ và phong tục truyền thống, tính cộng đồng truyền thống của người Hàn Quốc dường như được dựa trên nền tảng văn hóa du mục miền Bắc nhấn mạnh tính cộng đồng, tình cảm và hài hòa với các đặc điểm của xã hội nông nghiệp miền Nam liên quan đến sự hỗ trợ lẫn nhau và hòa đồng. Mối quan hệ không thể tách rời giữa tính cộng đồng và lương thực đã được bộc lộ rõ trong những dịp như trồng lúa, làm kim chi và làm tương. Tính cộng đồng vẫn là một khái niệm rất quan trọng trong văn hóa ẩm thực hiện đại của Hàn Quốc [5; tr.564]. Nghiên cứu này đề cập đến tính cộng đồng truyền thống ở khía cạnh tổng quan và chi tiết hơn so với các nghiên cứu khác, đó là nền tảng văn hóa du mục và đặc trưng của xã hội nông nghiệp.

Trong bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu về nền tảng hình thành nên văn hóa cộng đồng của Hàn Quốc dựa trên văn hóa Nho giáo và tập quán hợp tác cộng đồng làng dựa trên ba

khá niệm cơ bản là Dure, tập quán văn công và Kye; đây được xem là cái nền văn hóa góp phần hình thành và định hình nên văn hóa cộng đồng của dân tộc Hàn. Văn hóa Nho giáo được phân tích sâu hơn ở khía cạnh đóng góp cho quá trình hình thành nên văn hóa cộng đồng, đối với tập quán hợp tác cộng đồng làng, tác giả không phân tích ở tầng trên hay bức tranh tổng thể mà đưa ra những phát hiện mới, phân tích chi tiết từng yếu tố trong tập quán hợp tác ấy.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Văn hóa đóng góp cho quá trình phát triển kinh tế-xã hội của Hàn Quốc

2.1.1. Văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội

Max Weber cho rằng: văn hóa là mối quan hệ giữa các chuẩn mực và giá trị của một hệ thống xã hội. Lí thuyết về hành động xã hội cho rằng văn hóa là một hệ thống các chuẩn mực và giá trị mà con người có thể hiểu được nó và chịu sự dẫn dắt của nó. Còn Talcott Parsons xem văn hóa là sự điều chỉnh những tình cảm, niềm tin; văn hóa theo ông là sự tái hiện các giá trị chung, đồng thời là bản chất của một hệ thống hành động gắn với một xã hội [6; tr.57-71]. Văn hóa trước hết là sản phẩm của hoạt động và trình độ phát triển kinh tế - xã hội - lịch sử của một thời kỳ nhất định nhưng nhìn chung nó có những giá trị cơ bản trường tồn. Văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội, là hoạt động sáng tạo của con người, bao gồm những sản phẩm vật chất và tinh thần.

Hồ Bá Thâm (2012) cho biết:

Theo nghĩa rộng, ngày nay văn hóa có thể được coi là toàn bộ các đặc tính đặc biệt về tâm hồn, vật chất, trí tuệ và tình cảm đặc trưng cho một xã hội hay một nhóm xã hội. Nó không chỉ bao gồm nghệ thuật và văn hóa mà cả lối sống, các quyền cơ bản của nhân loại, các hệ thống giá trị, truyền thống và tín ngưỡng [7; tr.86].

Nếu như trước đây, trong thuyết 5 giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của Walt Rostow chỉ nhấn mạnh vào vai trò của những nhà kinh doanh, vốn đầu tư, kỹ thuật, chuyên môn thì ngày nay, lí thuyết về sự phát triển đã thay đổi, dẫn đến tiêu chí về sự phát triển cũng thay đổi. Từ nửa cuối thế kỉ XX, các nước công nghiệp phát triển đã biết sử dụng văn hóa như một động lực phát triển kinh tế. Tuy nhiên, bản thân sự phát triển kinh tế trong thời gian qua lại đang làm nảy sinh những mâu thuẫn, những nghịch lí. Nhiều nhà văn hóa lớn của thế giới từ lâu đã dự báo những thảm họa mà nhân loại sẽ phải chịu đựng do sự phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản mang lại và đã lên tiếng phản đối những nghịch cảnh đang diễn ra do sự phát triển kinh tế mất phương hướng. Nghịch lí của những thời kỳ lịch sử đã qua trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là lí trí và khoa học càng phát triển thì lương tâm, đạo đức của con người càng băng hoại. Trong vài thập kỉ gần đây, thế giới đã có ý thức sử dụng văn hóa như một động lực cho sự phát triển.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong tình hình cực kỳ khó khăn, Hàn Quốc đã biết dùng văn hóa – giáo dục làm động lực cho sự phát triển kinh tế. Năm 1983 nước này dành cho giáo dục 20,9% tổng ngân sách và đến năm 1990 lên tới 22,3% tổng ngân sách quốc gia, hơn cả đầu tư cho kinh tế (14,4%) và phát triển xã hội (10,4%). Nhờ đó, đến năm 1990 thu nhập bình quân tính theo đầu người của Hàn Quốc đã lên tới 5.340 USD, đứng thứ 10 trên thế giới [8; tr. 137-141]. Có thể nói, sau khi vượt lên khỏi những tàn tích sau giai đoạn thuộc địa và nội chiến để đạt đến nền kinh tế tự cung tự cấp, thì Hàn Quốc đã nhận thức được tầm quan trọng của văn hóa trong quá trình phát triển và đã vận dụng động lực phát triển hiệu quả từ văn hóa để mang đến những thành quả phát triển kinh tế xã hội lớn lao, từ một quốc gia nhận viện trợ trở thành quốc gia viện trợ cho các nước khác.

2.1.2. Văn hóa cộng đồng truyền thống của người Hàn Quốc

Cùng với các quốc gia Đông Á láng giềng như Trung Quốc và Nhật Bản, Hàn Quốc cũng

nổi tiếng là đất nước có nền văn hóa thiên về chủ nghĩa cộng đồng, xem trọng mối quan hệ hài hòa giữa người với người trong đó nhấn mạnh sự hòa thuận trong gia đình, sự liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành viên trong cộng đồng, sự quan tâm, yêu thương và cống hiến cho cộng đồng của mình [12; tr. 158]

Xét về mặt truyền thống, trong khi xã hội phương Tây với nền tảng văn hóa gốc du mục xem trọng “tôi” (cá nhân) thì xã hội Hàn Quốc với truyền thống văn hóa nông canh đã hình thành ý thức tập thể mạnh mẽ, khiến xã hội xem trọng “chúng ta” (tập thể) hơn là một cá nhân riêng rẽ, người Hàn Quốc suốt mấy nghìn năm gắn bó với nghề nông nên cộng đồng được xem trọng hơn cả... Trong khi quan niệm về lĩnh vực tư như đời tư, cái tôi, cá nhân v.v. không phát triển trong xã hội truyền thống của Hàn Quốc, mối quan hệ tình cảm trên nền tảng đồng hương, họ hàng và ý thức cộng đồng làng xã, gia tộc lại chiếm một vị trí vô cùng quan trọng.

Bởi trong chế độ đại gia đình, các thành viên cùng ăn, cùng ngủ, cùng sinh hoạt trong một không gian chung, nên ý thức về gia đình và cộng đồng phát triển rất rõ nét. Truyền thống lâu đời của cộng đồng trên nền tảng của cái duyên và cái tình như vậy vẫn được giữ gìn khá nguyên vẹn. Tất nhiên gần đây sức ảnh hưởng của đồng hương và đồng huyết đã yếu đi nhiều trong xã hội Hàn Quốc, nhưng bù lại, đồng môn và đồng nghiệp lại được thêm vào danh mục của chủ nghĩa thân hữu. Xu hướng này cho thấy chủ nghĩa gia đình ở Hàn Quốc không mất đi mà chỉ thay đổi hình dạng. Tính cộng đồng của người Hàn Quốc luôn được gìn giữ và bảo lưu mạnh mẽ [10; tr. 53].

Về mặt truyền thống, làng xã nông thôn ở Hàn Quốc có sự gắn kết với tập quán hợp tác cộng đồng từ nhiều thế kỷ, trong đó có những giá trị đạo đức cộng đồng của Nho giáo hay *kye* (tổ chức tài chính vi mô), *dure* (hệ thống lao động của hợp tác cộng đồng, *vân công* (sự trao đổi sức lao động trong sản xuất nông nghiệp)). Tổng thống Park Chung Hee đánh giá tất cả những truyền thống cộng đồng nông thôn này với một góc nhìn để nhận định những đóng góp tiềm năng của chúng cho phong trào làng mới [11; tr. 422]. Trong khuôn khổ của đề tài, tác giả sẽ đi sâu phân tích văn hóa cộng đồng truyền thống của Hàn Quốc theo những yếu tố trên theo như dưới đây.

2.1.2.1. Văn hóa cộng đồng ảnh hưởng từ Nho giáo

Theo các tài liệu sử, trong suốt 1000 năm kể từ sau chế độ khoa cử thời vua Gwangjong (triều đại Goryeo), đặc biệt là 500 năm dưới vương triều Chosun, Nho giáo được xem là hệ thống tư tưởng chi phối toàn bộ đời sống chính trị, xã hội. Điều này đã khiến Hàn Quốc trở thành một quốc gia điển hình của nền văn hóa nặng tư tưởng trọng cộng đồng. Những nghiên cứu so sánh văn hóa có liên quan đến Hàn Quốc đều đưa ra kết quả kiểm chứng điều này. Nhờ vậy chúng ta có thể hiểu về tư duy và hành vi theo khuynh hướng trọng cộng đồng của người Hàn.

Theo tư tưởng Nho giáo, mối quan hệ giữa người với người như mối quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, chồng, mỗi quan hệ đồng trang lứa được xem là tập hợp của các đơn vị cơ bản, có thể gọi chung là *xã hội*. Vì vậy, trong mỗi mối quan hệ ấy, các thành viên phải thực hiện vai trò và nghĩa vụ tương ứng của mình nhằm đảm bảo trật tự và sự hòa thuận, để đạt đến một xã hội lí tưởng. Thái độ sống xem trọng mối liên đới và hài hòa giữa các thành viên trong một mối quan hệ được sản sinh từ quan điểm cho rằng tồn tại của mỗi cá nhân là tập hợp của vai trò, nghĩa vụ và sự quan tâm, từ đó làm hình thành nên khuynh hướng tâm lí và hành vi theo đuổi những mục tiêu này trong đời sống thường nhật. Từ đó khiến con người suy nghĩ và hành động vì người khác và vì tập thể, đặt người khác và tập thể lên trên hết.

Với thiên hướng trọng cộng đồng do ảnh hưởng từ tư tưởng Nho giáo, người Hàn thường tập trung vào hiện trạng mối quan hệ của mình với người khác hơn là bản thân mình. Đồng thời họ xem trọng việc giữ gìn các mối quan hệ với mục tiêu chung sống hòa thuận và có khuynh hướng đánh giá con người dựa trên tiêu chuẩn đánh giá người khác trong cộng đồng mình. Do đó, trong văn hóa truyền thống, người Hàn Quốc vẫn đánh giá cao những người có khả năng

hòa hợp với người khác, biết cách tạo dựng mối quan hệ đối nhân xử thế tốt đẹp hơn là những người có những đặc tính riêng độc đáo, khác người. Trong xã hội trọng cộng đồng dưới sự ảnh hưởng của Nho giáo mạnh mẽ như Hàn Quốc, sự hòa thuận và trật tự của cộng đồng là giá trị quan trọng hơn cả.

Như đã xem xét ở trên trong xã hội trọng cộng đồng như Hàn Quốc, mạng quan hệ là nét văn hóa đặc trưng, do đó tính hòa đồng và biết quan tâm đến người khác được xem trọng. Kết quả là người Hàn Quốc cố gắng cải thiện những điểm có thể gây hại cho các mối quan hệ của mình. Quá trình ấy cũng là quá trình hoàn thiện bản thân, củng cố các mối quan hệ và rèn luyện tinh thần vì cộng đồng thay vì chỉ lo cho lợi ích cá nhân [9; tr. 171].

2.1.2.2. Tập quán hợp tác cộng đồng làng

Trước khi trở thành đơn vị xã hội hay đơn vị văn hóa cơ bản, cộng đồng truyền thống là đơn vị kinh tế cơ bản. Với tư cách là đơn vị kinh tế cơ bản, làng xã có thể thực hiện chức năng hoạt động sản xuất chỉ khi hệ thống và tổ chức hợp tác chặt chẽ giữa các thành viên được thiết lập. Tổ chức xã hội dưới dạng này có thể nói cũng là đặc điểm chung của mỗi xã hội nông nghiệp ở phương Đông hay phương Tây trước thời công nghiệp hóa. Nhìn chung cấu trúc xã hội truyền thống của Hàn Quốc đã tạo nên mô hình cộng đồng làng xã và trật tự xã hội vùng văn hóa mang tính quy ước được hình thành trong cộng đồng ấy đã tạo nên truyền thống kiểm soát và hạn chế các hành vi của con người.

Có thể nói rằng trong xã hội truyền thống của Hàn Quốc, chí ít là ở phương diện quy ước làng xã, tính tự quyết được duy trì ở mức độ khá cao. Ví dụ như khi xảy ra tranh chấp hay hành vi phạm luật lệ của làng, việc giải quyết không giao cho người ngoài hay các cơ quan có thẩm quyền xử lý mà nội bộ tự giải quyết với nhau. Mối quan hệ ở các làng quê được hình thành dựa trên quan hệ đồng hương hay dựa trên trật tự xã hội nghiêm ngặt. Những người cùng làm thì hình thành khối “uri” (tiếng Hàn có nghĩa là “chúng ta”), những người thuộc thế hệ cha mẹ thì đều được xem như cha mẹ ruột của mình, còn những người thuộc thế hệ con cái thì đều được xem như con cái của mình. Có thể thấy trong cấu trúc xã hội truyền thống, xã hội được tổ chức rất chặt chẽ dựa trên mối quan hệ giữa các thành viên và hệ thống tôn ti trật tự [13; tr. 350].

Có thể nói các dạng thức văn hóa tiêu biểu hình thành nên văn hóa cộng đồng làng xã truyền thống của cộng đồng canh tác Hàn Quốc là *dure*, *văn công*, *kye (khé)*. *Dure* và *văn công* tượng trưng cho dạng thức hợp tác sản xuất và trao đổi lao động, *Kye* tượng trưng cho dạng thức trao đổi vốn, có thể gọi là tổ chức hợp tác truyền thống tương trợ lẫn nhau thông qua việc trao đổi có đi có lại. Có thể thấy rằng những dạng thức này không phải là sự hợp tác bị quản chế bởi cơ quan nhà nước mà là tổ chức dân gian cơ cấu tự thể bởi những người nông dân, do đó mang những đặc trưng vốn có và chân thật của sự hợp tác. Đặc biệt những dạng thức của văn hóa hợp tác này là sự thể hiện tự phát của tinh thần hợp tác trong dòng chảy được tổ chức hóa tự phát từ người nông dân.

Dure

Dure (두레) là cộng đồng canh tác với đơn vị làng xã trong xã hội nông nghiệp truyền thống trong đó mỗi nhà, mỗi người (lao động 15-16 tuổi) đều cùng chung tay, góp sức để canh tác như gieo mạ, làm cỏ v.v. *Dure* có thể gọi là hình thái ban đầu của hợp tác sản xuất, trong đó những người nông dân cùng hỗ trợ nhau trong việc sản xuất thông qua trao đổi sức lao động. *Dure* là nguyên tắc cơ bản của cộng đồng làng xã, đã được giải thích là thông lệ cộng đồng tượng trưng cho sự hợp tác trong đó có hợp tác trong sinh hoạt, hợp tác trong canh tác, hợp tác trong giải trí, từng đó có thể thấy rằng, đây là từ chứa đựng nội dung nghị nguyên của làng xã và sự hợp tác. Do đó, đơn vị không gian của *dure* là *làng*, ý nghĩa cộng đồng của *dure* đặt trọng tâm vào *sự hợp tác*.

Vì *dure* có quan hệ chặt chẽ với công việc gieo mạ và làm cỏ khi làm ruộng nên việc xem xét thời kỳ bắt đầu nghề làm ruộng cũng có thể trở thành một cách thức để tìm hiểu về nguồn gốc của *dure* theo quan điểm thực tiễn. Khi xem xét từ giữa thời Chosun thì cộng đồng canh tác của *dure* có thể đã được cụ thể hóa cùng với việc phổ biến kỹ thuật làm nông sau cuộc chiến xâm lược Triều Tiên của Nhật Bản năm 1592 [14; tr. 124]

Trong nghề làm ruộng, quá trình canh tác liên tục từ việc gieo hạt, làm hạt nảy mầm, làm cỏ, cày ruộng và thu hoạch vào mùa thu v.v. tất cả đều bị ràng buộc vào thời vụ liên quan đến việc cung cấp nước, nên yếu tố đúng thời điểm trong canh tác vô cùng quan trọng. Như vậy việc giải quyết vấn đề liên quan đến nguồn lực lao động vào thời gian cao điểm chỉ còn cách thức là sử dụng sức lao động chung, và để tối đa hóa năng suất lao động chung thì cần thiết một nguyên tắc và tổ chức tương tự như quân luật. Tuy nhiên *dure* không phải là một tổ chức hành chính của nhà nước hay địa phương.

Về mục đích của *dure*, nếu chỉ tiếp cận đơn thuần xem *dure* như là cộng đồng canh tác mang tính một chiều thì không thể xem xét đúng ý nghĩa của *dure* truyền thống. *Dure* và *vân công* có thể được xem như là thông lệ hợp tác tiền cận đại gọi là xã hội truyền thống. Có thể xem *dure* và *vân công* là hình thức biểu hiện bên ngoài của sự hợp tác nhưng thuộc tính bên trong thì có sự tác động của “gen tinh thần tương phù tương trợ”. Tương phù tương trợ mang ý nghĩa là sự hỗ trợ từ một bên đã có đầy đủ điều gì đó cho một bên bị khiếm khuyết điều đó. Nhưng ý nghĩa thực sự của tương phù tương trợ không phải là sự hỗ trợ một chiều từ người giúp đỡ và người được giúp đỡ, mà ý nghĩa chính xác của nó chính là cả hai bên cùng luân phiên hỗ trợ nhau. Điều này nói đến việc thiết lập mối quan hệ hợp tác, trong đó giúp đỡ người khác chính là giúp đỡ chính mình và giúp đỡ chính mình cũng chính là giúp đỡ người khác. Đặc biệt mối quan hệ này không chỉ liên quan đến khế ước mang tính vật chất hoặc bị gói gọn trong quan hệ vật chất mà còn mang ý nghĩa phổ quát đến cả quan hệ khăng khít về mặt tinh thần. Ý nghĩa thực sự của việc hợp tác chính là quan hệ khăng khít về mặt tinh thần và có thể xem nó đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc hình thành nên tinh thần cộng đồng. Dưới dạng thức gọi là sự hợp tác thông thường, tinh thần tương phù tương trợ mang ý nghĩa cơ bản là sự thoát ly khỏi việc xem bản thân là trọng tâm để từ bỏ chính mình và giúp đỡ người khác.

Như đã nói ở trên, trong nhận thức một chiều, *dure* là cộng đồng canh tác trong xã hội canh nông bao gồm những công việc như gieo mạ, làm cỏ. Xem xét ở góc độ ngoại tại hoặc quan điểm mang tính bề mặt thì cũng có thể hiểu rằng *dure* chỉ mang ý nghĩa đơn thuần là “lao động chung”. Nhưng nếu thế giới bên trong của cộng đồng canh tác thiếu đi tinh thần cơ bản của hợp tác, tương phù tương trợ thì sự hợp tác này chắc hẳn không thể duy trì được.

Vân công

Vân công (품앗이) nói về cơ chế trong đó tầng lớp nông nghiệp nhỏ lẻ khi đến vụ mùa thì hợp thành những đoàn thể cùng với những người hàng xóm của mình và hỗ trợ lẫn nhau trong công việc canh tác. *Vân công* mang ý nghĩa là sức lao động tiêu tốn vào một việc gì đó. *Vân công* được hiểu đó là việc trao đổi sức lao động trong đó một bên cho mượn sức lao động của mình và bên đối phương sẽ trả lại sức lao động mà mình đã mượn. Nguồn gốc xuất hiện của *vân công* không rõ ràng, nhưng có thể tập quán *vân công* cũng đã xuất hiện hơn 500 năm và mang hình thức hợp tác, trao đổi trong lao động trong đó một bên bỏ ra sức lao động để giúp đỡ một công việc nào đó, bên còn lại chịu ơn và trả lại công đó.

Điểm khác biệt giữa *vân công* và *dure* đó là, *dure* là một nhóm hợp tác được hình thành theo đơn vị làng để hỗ trợ nhau trong công việc ruộng đồng khi đến vụ mùa, ngược lại *vân công* nghĩa là một số ít những người nông dân cùng bỏ ra sức lao động cho nhau và trao đổi sức lao động đó để cùng làm việc chung. Trong tập quán *vân công*, những người có cùng ý muốn sẽ thực hiện nguyên tắc hỗ trợ lẫn nhau một cách tự do bất cứ khi nào họ muốn, nên thông qua việc

trao đổi sức lao động mà họ sẽ duy trì sinh kế của mình. Như vậy, *văn công* mang ý nghĩa là chế độ lao động hợp tác vì một mục đích cá nhân.

Có thể hiểu rằng *văn công* chính là việc tạo nên mối quan hệ hợp tác giữa “tôi” và “anh”, việc công nhận sức lao động của con người bình đẳng như nhau không phân biệt nam nữ già trẻ, điều này vượt xa hơn những lợi ích đặt mình là trọng tâm và công nhận tính hợp tác tương trợ lẫn nhau.

Nói tóm lại sự khác biệt giữa *dure* và *văn công* đó là, thứ nhất, *dure* được lập nên dựa vào những người nam đã trưởng thành trong làng với mục đích nâng cao khả năng sản xuất của làng, đây chính là cơ cấu hợp tác sản xuất của đơn vị làng. Ngược lại *văn công* chính là một nhóm hợp tác mang những đặc tính trao đổi sức lao động giữa những người có cùng chung ý muốn hoặc giữa những người hàng xóm gần gũi với nhau. Thứ hai, *dure* chủ yếu giới hạn ở trong thời điểm vụ mùa bận rộn nhất với những công việc canh tác như gieo mạ, làm cỏ v.v. do đó đây là một cơ cấu hợp tác sản xuất không lâu dài và thường được lặp lại hàng năm trong một thời gian ngắn. Ngược lại, *văn công* là một tổ chức hợp tác sản xuất được hình thành bất cứ lúc nào và theo nhu cầu rộng hơn trong mọi công việc cần thiết liên quan đến sinh hoạt nông thôn chứ không phải chỉ là những công việc ruộng đồng. Thứ ba, *dure* là một tổ chức hợp tác lớn, có quy mô tương đối lớn, lấy đơn vị là làng xã và có kèm theo những hoạt động vui chơi giải trí như nông nhạc. Còn *văn công* là tổ chức hợp tác thiểu số có quy mô nhỏ. Vì vậy không hình thành nên những hoạt động giải trí chung của làng xã như nghệ thuật hay âm nhạc.

Kye

Kye (tiếng Hán là 契, tiếng Hàn là 계), dịch theo âm Hán Việt là *khế*, mang ý nghĩa là hội nhóm trong đó những người trong làng quyên góp tiền để cùng ăn, uống và họp mặt, kết ước với nhau, đây là một dạng thức của đoàn thể hợp tác trong xã hội truyền thống Hàn Quốc. Trong xã hội truyền thống, mỗi làng đều có kye, mỗi công việc đều lập nên kye nên có thể nói kye là một trong những dạng thức thể hiện đầy sáng tạo của tập quán *hợp tác* đã được phổ biến rộng rãi cùng với *dure* và tập quán *văn công*. Nguồn gốc của kye có thể được tìm thấy trong khế gia bài năm thứ 9 đời vua Yuri nhưng ghi ghép đầu tiên về thông lệ của kye là thời *Tam quốc sử ký*, có thể nói đây là một tổ chức hợp tác truyền thống được phát hiện từ 1.200 năm trước [14; tr. 162]. Đặc biệt trong suốt 200 năm của thế kỉ thứ 6 đến thế kỉ thứ 7, đây là thời kỳ mà việc thành lập làng xã được thiết lập trên diện rộng, làng với trung tâm là huyết thống đã chuyển hóa thành quan hệ đồng hương, sự phát sinh của kye cho thấy quá trình biến đổi văn hóa từ hợp tác mang tính huyết thống trong xã hội canh nông sang dạng thức hợp tác mang tính xã hội. Thế nhưng thời kỳ phát sinh và nguồn gốc của kye cũng có nhiều tranh cãi đa dạng và phức tạp nhưng điều kiện để tồn tại kye chính là ở máu chót, đây là một đoàn thể, là tập hợp của những người cùng gom góp sức lực với mục đích chung. Đây cũng chính là một dạng thức khác của hợp tác mang tính tập hợp trong xã hội nông thôn truyền thống. Nhưng điểm khác biệt của kye với *dure* hay *văn công* là ở chỗ, đây không phải là sự hợp tác vì lao động hay sản xuất, loại hình của kye dù có thể đa dạng nhưng đều được hình thành trên căn cứ của *tiền vốn được góp vào từ các thành viên*. Khi xem *dure* hoặc *văn công* là một hình thức hợp tác trong lao động, sản xuất khi trồng lúa thì có thể nói kye lại đề cập đến khoản tiền được bỏ ra từ các thành viên, khía cạnh này cho thấy một hình thức khác của hợp tác, chính là sự hợp tác dựa vào việc gom góp vốn và có đi có lại một cách luân phiên.

Điều kiện lập nên kye đó là, các hộ gia đình thuộc thành viên của kye có thu chi độc lập, có thể tái sản xuất xã hội, nhưng nền tảng ra đời của kye nằm ở chỗ, nền tảng của lực lượng sản xuất nông nghiệp khá yếu kém ở mức độ chưa thể ứng phó với nhu cầu bất ngờ phát sinh hay nguy cơ bất ngờ. Kye hình thành không phải là để tích lũy cho mỗi thành viên trở nên giàu có hơn hoặc để phát triển cuộc sống mà đặt nặng ở tính chất ứng phó. Nền tảng của xã hội nông nghiệp đặt nền móng là sản xuất nông nghiệp nên bị hạn chế về khả năng ứng phó với thiên tai

như sự biến đổi của khí hậu, thời tiết, bệnh tật, mất mát người thân trong gia đình v.v. *Kye* chính là hình thức hợp tác mang tính phòng vệ, thụ động, là đặc trưng của xã hội nông nghiệp bắt nguồn từ mặt hạn chế này, là hình thức biểu hiện của tập quán hợp tác được ra đời từ sự khó khăn trong tái sản xuất xã hội của các hộ gia đình. Ngoài ra, *kye* được tạo nên để các thành viên cùng chia sẻ những nguy cơ ấy nên đây là một dạng thức biểu lộ cho sự hợp tác đặc thù, có thể lan tỏa theo thời gian từ quá khứ đến tương lai.

Kye đặc trưng ở Hàn Quốc về cơ bản dựa trên nền tảng là nguyên lí của một tập hợp nhỏ. Nhìn chung khái niệm của tập hợp nhỏ cần hội đủ ba điều kiện, một là đặt trong quan hệ thuộc diện rộng, hai là hình thành sự tương tác qua lại giữa các thành viên, ba là giữa các thành viên phải có ấn tượng hoặc nhận thức về mặt cá nhân đối với nhau. Nếu xem xét như vậy, có thể nói *kye* là một hệ thống trong đó ở cấp độ đơn vị làng, mọi người đều biết rõ và thân quen với nhau, cùng hợp tác với nhau dựa trên sự tin cậy để có thể ứng phó với nhiều nguy cơ. Đây là dạng thức thể hiện của tinh thần hợp tác mang đặc tính nội tại là tính tự hữu và tính bền vững của xã hội nông nghiệp truyền thống, có cội rễ là cơ cấu cộng đồng làng, đồng thời mang đặc trưng không gian là đơn vị làng.

Nguyên lí tổ chức của *kye* đã vượt ra khỏi chủ nghĩa cá nhân lấy cá nhân là trọng tâm hoặc chủ nghĩa tập hợp vì vì tổng thể và đặt cơ bản đó là chủ nghĩa quan hệ giúp đỡ lẫn nhau giữa những thành viên. Chủ nghĩa quan hệ lấy nền tảng đó là sự nhận thức và hiểu biết chung, sự đồng cảm giữa con người với nhau và việc có thể mang lại sự hài lòng và niềm vui cho nhau dùng để tạo ra vốn xã hội của cộng đồng nông thôn.

3. Kết luận

Văn hóa cộng đồng thường được nghiên cứu và xem xét từ đặc điểm của nền nông nghiệp định canh, định truyền thống của dân tộc Hàn, trong đó đơn vị làng, nơi thực hành những tinh thần của cộng đồng và thường diễn ra sự tiếp xúc giữa những người dân với nhau. Làng là đơn vị thường xuyên diễn ra những sự tiếp xúc đối diện giữa những người dân, như đã phân tích ở trên làng chứa đựng tinh thần cộng đồng tương trợ lẫn nhau đã được chứng minh trong *dure*, cơ cấu hỗ trợ lẫn nhau trong mùa nông nhàn, truyền thống của *kye* và tập quán *văn công*. Ngoài ra những người dân trong làng cùng quản lí đất đai và nhà cửa, đây chính là nền tảng vật chất giúp duy trì văn hóa cộng đồng. Làng quản lí cộng đồng một cách tự chủ thông qua hình thức trừng phạt đối với những người dân làng gây rối trật tự sự cũng như vi phạm những luật lệ của làng, những người dân trong làng cũng bàn bạc về những vấn đề tồn đọng của làng thông qua cuộc họp làng là một cuộc họp tự tổ chức. Bên cạnh đó là những giá trị kết tinh từ tinh thần cộng đồng, chủ nghĩa thể tục từ Nho giáo giúp định hình nên ở người Hàn Quốc văn hóa xem trọng cộng đồng, sự gắn kết giữa các thành viên trong cộng đồng và tinh thần làm việc cần cù, không mệt mỏi, không ngại thử thách, tự lực nhằm hướng đến cuộc no đủ, giàu có vốn là những mục tiêu hết sức thực dụng và cần thiết trong thế giới hiện thực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Jang Youngsuk, 2012. *Evolution of Korean STI Policies*. Korea Science, 2(4), 1-8.
- [2] Phan Thị Thu Hiền, 2015. *Chủ nghĩa cộng đồng trong văn hóa doanh nghiệp Việt Nam và Hàn Quốc*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [3] Han Tae Son, 1998. *Ý nghĩa văn hóa xã hội của hành vi uống rượu: Trọng tâm theo văn hóa cộng đồng*. Viện Nghiên cứu Phúc lợi xã hội Hàn Quốc.
- [4] Lee Jong Hyun, 2017. *The Korean's Cultural Genes and the Restauration of Community Spirit*. Seoul: Korea University. Pp. 149-172.

- [5] Oh Se Young, 2004. A thought on Korean food culture and collectivity. *Journal of the Korean Society of Food Culture*. 19(05). Pp 556-565.
- [6] Bùi Thế Cường, 2006. Các lý thuyết về hành động xã hội. *Tạp chí Khoa học xã hội (TP.HCM) Viện Khoa học xã hội Vùng Nam Bộ*, 6 (94)/2006, 57-71.
- [7] Hồ Bá Thâm, 2012. *Văn hóa với phát triển bền vững*. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [8] Học Viện Chính Trị Quốc Gia, 2000. *Giáo trình lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [9] Ho Cho Geung, 2016. *Chủ nghĩa cộng đồng ở Hàn Quốc* (Phạm Quỳnh Giang, Trans.). Nxb Văn hóa-Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [10] Cao Thúy Oanh, 2017. Tăng cường giáo dục tinh thần nhằm giảm thiểu mâu thuẫn văn hóa, tăng cường sự hòa hợp trong các doanh nghiệp Hàn Quốc. *Tạp chí Hàn Quốc* số 2, 3 (20,21), 7/2017, trang 53-56.
- [11] Kil Kim Djun, 2015. A Schumpeterian Analysis of the Saemaul Undong Movement in 1970s South Korea within the CDD Framework. *Seoul Economic Journal*, 28(4), 422.
- [12] Ho Cho Geung, 2016. *Chủ nghĩa cộng đồng ở Hàn Quốc* (Phạm Quỳnh Giang, Trans.). Nxb Văn hóa-Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [13] Oh Kim Jung, 2016. *Người Hàn Quốc có ngại kiện tụng*. Nxb Văn hóa-Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [14] Ho Cho Jung, 2017. *A study of the Mutant and Phenotype of the Traditional Cooperation Culture DNA of Koreans Expressed in Saemaul Undong on the Evolution Theory*. Korea: Hanyang University.

ABSTRACT

Traditional community culture contributing to the social-economic development of Korea

Cao Thuy Oanh

Faculty of Oriental Studies, Van Hien University

South Korea has achieved incredible economic growth and is often referred to as the “Miracle of Asia” over the past five decades. In addition to the research and analysis of the causes and motivations for that development process in terms of economics, politics, and development policies of the government, traditional community culture is also proven to be one of the the most important factor contributing to socio-economic development. This paper explains about Korea’s traditional community culture elements including community culture influenced by Confucianism and village community cooperative practices. Besides, it also mentions the impact of those cultural factors in the period of socio-economic development since 1960.

Keywords: traditional community culture, social-economic development, miracle of Han River.